

Số: 480 /EVNCHP-TCKT
“V/v: Công bố BCTC quý I năm
2017”

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM**

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
2. Mã chứng khoán: CHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
4. Điện Thoại: 0236 2.210.571 Fax: 0236.3 935.960.

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và cổ đông của công ty báo cáo tài chính quý I năm 2017

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của nội dung công bố nêu trên.

Trân trọng ./.

(Đính kèm Báo cáo tài chính quý I năm 2017 và giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.



Tổng Giám đốc

Trương Công Giới

Số: 481/EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế quý I năm 2017 so với quý I
năm 2016

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 0236 2.210.571

Fax: 0236.3 935.960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế
TNDN quý I năm 2017 so với quý I năm 2016 như sau:

DVT: VND

Chỉ tiêu	Quý I/2017	Quý I/2016	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	246,904,305,084	97,791,695,350	149,112,609,734	152%
Chi phí	100,450,412,245	89,013,180,444	11,437,231,801	13%
Tổng lợi nhuận trước thuế	146,453,892,839	8,778,514,906	137,675,377,933	1568%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	139,122,948,197	8,778,514,906	130,344,433,291	1485%

Trong quý 1 năm 2017 sản lượng nước về hồ khá thuận lợi, trong đó lưu lượng tháng 01/2017 xấp xỉ 42m³/s và tháng 02/2017 xấp xỉ 28m³/s, lũy kế đến cuối tháng 3 tổng sản lượng điện thương phẩm đạt 161,2 triệu kWh, tổng doanh thu đạt 246,9 tỷ đồng tăng 152% so với quý 1/2016, qua đó tổng lợi nhuận sau thuế đạt 139,1 tỷ đồng tăng 1485% tương ứng 130,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG CÔNG GIỚI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2017
Ngày 31 Tháng 03 năm 2017

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		578 351 191 976	478 050 749 243
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		419 619 786 516	194 158 296 828
1. Tiền	111	VI.1	4 386 645 388	772 500 788
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	415 233 141 128	193 385 796 040
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		151 090 551 375	276 167 744 916
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	149 293 428 769	273 971 870 613
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	1 468 397 353	1 164 114 981
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	516 067 733	1 219 101 802
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4	- 187 342 480	- 187 342 480
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		7 610 112 400	7 717 139 062
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	7 610 112 400	7 717 139 062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		30 741 685	7 568 437
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	30 741 685	7 568 437
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2 567 695 377 432	2 605 712 164 535
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2 510 729 886 453	2 547 404 590 587

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 510 677 219 780	2 547 347 923 915
- Nguyên giá	222		3 270 253 474 962	3 268 764 157 885
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 759 576 255 182	- 721 416 233 970
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	52 666 673	56 666 672
- Nguyên giá	228		125 000 000	125 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-72 333 327	-68 333 328
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240		7 099 297 278	6 353 777 723
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	7 099 297 278	6 353 777 723
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		49 866 193 701	51 953 796 225
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	17 866 686 418	19 877 265 110
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		31 999 507 283	32 076 531 115
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3 146 046 569 408	3 083 762 913 778
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 336 761 196 774	1 413 600 489 341
I. NỢ NGẮN HẠN	310		272 837 706 440	295 976 999 007
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	50 368 018 402	51 156 985 052
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		144 000 000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	20 713 341 496	33 246 580 783
4. Phải trả người lao động	314		5 037 593 887	11 169 723 638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	19 854 273 831	20 527 629 425
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	163 800 000 000	163 800 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12 920 478 824	16 076 080 109
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		1 063 923 490 334	1 117 623 490 334
1. Phải trả người bán dài hạn	331			


TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1 063 923 490 334	1 117 623 490 334
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 809 285 372 634	1 670 162 424 437
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		1 809 285 372 634	1 670 162 424 437
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	- 265 296 519	- 265 296 519
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI 25	91 815 377 718	91 815 377 718
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI 25	45 907 688 858	45 907 688 858
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI 25	411 832 492 577	272 709 544 380
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		272 709 544 380	65 700 827 446
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		139 122 948 197	207 008 716 934
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3 146 046 569 408	3 083 762 913 778

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Hoàng Thị Thanh Hiền


Huỳnh Mai




TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Công Giới

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 01 năm 2017

Đơn vị tính: đồng.


CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 01		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	244 517 893 110	94 762 901 207	244 517 893 110	94 762 901 207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		244 517 893 110	94 762 901 207	244 517 893 110	94 762 901 207
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	71 481 983 921	56 442 983 274	71 481 983 921	56 442 983 274
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		173 035 909 189	38 319 917 933	173 035 909 189	38 319 917 933
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2 368 411 974	3 010 794 143	2 368 411 974	3 010 794 143
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	22 627 986 771	26 012 099 713	22 627 986 771	26 012 099 713
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22 627 986 771	26 012 099 713	22 627 986 771	26 012 099 713
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	6 311 037 008	6 558 097 457	6 311 037 008	6 558 097 457
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		146 465 297 384	8 760 514 906	146 465 297 384	8 760 514 906
11. Thu nhập khác	31	VII.6	18 000 000	18 000 000	18 000 000	18 000 000
12. Chi phí khác	32	VII.7	29 404 545		29 404 545	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-11 404 545	18 000 000	-11 404 545	18 000 000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		146 453 892 839	8 778 514 906	146 453 892 839	8 778 514 906
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII 10	7 330 944 642		7 330 944 642	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		139 122 948 197	8 778 514 906	139 122 948 197	8 778 514 906
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1 104	70	1 104	70
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Hoàng Thị Thanh Hiền


Huỳnh Mai


TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Công Giới

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2017


T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	393,792,124,265	261,160,721,331
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(8,578,469,752)	(28,300,347,552)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(11,408,645,509)	(18,738,833,150)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(22,627,986,771)	26,012,099,713
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,386,802,454	1,076,463,233
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(75,713,571,518)	(26,208,711,830)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	276,850,253,169	215,001,391,745
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(57,175,455)	(163,975,455)
2	Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,368,411,974	3,010,794,143
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,311,236,519	2,846,818,688
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(53,700,000,000)	(53,700,000,000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53,700,000,000)	(53,700,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	225,461,489,688	112,124,011,007
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	194,158,296,828	250,617,544,993
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	419,619,786,516	362,741,556,000


Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Hoàng Thị Thanh Hiền


Huỳnh Mai




TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Công Giới

*****CHP*****

CTY CP HẠN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

- Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

- Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện
- Tư vấn xây dựng các công trình điện
- Sản xuất kinh doanh điện
- Nhận thầu, xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Cổ đông sáng lập
- + Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %
- + Tổng Công ty Điện lực miền Trung - Địa chỉ: 78A Duy Tân, TP Đà Nẵng - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2017 kết thúc vào ngày: 31/12/2017

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

- áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
- Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính theo giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phân ảnh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013
- TSCĐ thuê tài chính ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:****11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:****14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trong giai đoạn xây dựng cơ bản được vốn hóa vào giá trị công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:****18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:****19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - + Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ, trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện:
 - + Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- + Chi phí đi vay vốn
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)

03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cộng

02. Các khoản đầu tư tài chính

- a. Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	332 304 912	156 346 000
	4 054 340 476	616 154 788
	4 386 645 388	772 500 788

	GGốc Cuối kỳ	H LÝ Cuối kỳ	DP Cuối kỳ	GGốc Đ Năm	H LÝ Đ Đầu năm	DP Đ Năm

- Tổng giá trị trái phiếu:
- Các khoản đầu tư khác:
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Vé số lượng:
 - + Vé giá trị:
- b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - b1. Ngắn hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
 - b2. Dài hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
- c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
 - Phải thu người lao động
 - Phải thu khác
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

03. Phải thu của khách hàng

- a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn
 - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
 - + Phải thu khách hàng
 - + Trả trước cho người bán

GT Gsố Cuối kỳ	GT Gsố Cuối kỳ	GGốc Đầu năm	GT Gsố ĐN Năm
415 233 141 128	415 233 141 128	193 385 796 040	193 385 796 040
GGốc Cuối kỳ	HLý Cuối kỳ	DP Cuối kỳ	GGốc ĐN Năm
HLý Cuối kỳ	DP Cuối kỳ	GGốc ĐN Năm	HLý ĐN Năm
Cuối kỳ	Đầu năm		
150 761 826 122	275 135 985 594		
149 293 428 769	273 971 870 613		
1 468 397 353	1 164 114 981		

- Các khoản phải thu khách hàng khác
- b. Phải thu của khách hàng dài hạn
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác
- c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

04. Phải thu khác

a. Ngắn hạn	GT Cuối kỳ	DP Cuối kỳ	GT Đầu năm	DP Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	516 067 733	- 187 342 480	1 219 101 802	- 187 342 480
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	516 067 733	- 187 342 480	1 219 101 802	- 187 342 480
+ Phải thu tạm ứng			675 162 733	
+ Phải thu lãi dự thu			543 939 069	
+ Dự phòng phải thu khó đòi		- 187 342 480		- 187 342 480

- b. Dài hạn
- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a. Tiền
- b. Hàng tồn kho
- c. TSCĐ
- d. Tài sản khác

06. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

07. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn

- a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

SL Cuối kỳ	GT Cuối kỳ	SL Đầu năm	GT Đầu năm

GGóc Cuối kỳ	DP Cuối kỳ	GGóc Đầu năm	DP Đầu năm
7 497 794 047		7 531 073 662	
112 318 353		186 065 400	

GGóc Cuối kỳ	GiáTH Cuối kỳ	GGóc Đầu năm	GiáTH Đầu năm

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XDCB
- Sửa chữa

Cuối kỳ

- 248 000 000
- 6 680 351 584
- 170 945 694
- 7 099 297 278

Đầu năm

- 6 150 234 757
- 203 542 966
- 6 353 777 723

Cộng

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	1 812 339 810 730	1 449 451 488 636	6 034 998 057	813 718 990		124 141 472	3 268 764 157 885
- Mua trong kỳ		538 860 455					538 860 455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	950 456 622						950 456 622
- Tặng khác							
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giám khác							
Số dư cuối kỳ	1 813 290 267 352	1 449 990 349 091	6 034 998 057	813 718 990		124 141 472	3 270 253 474 962
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	289 914 310 581	426 211 402 446	4 693 279 062	528 688 759		68 553 122	721 416 233 970
- Khấu hao trong kỳ	16 197 761 688	21 805 034 213	125 348 727	25 669 515		6 207 069	38 160 021 212
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giám khác							
Số dư cuối kỳ	306 112 072 269	448 016 436 659	4 818 627 789	554 358 274		74 760 191	759 576 255 182
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	1 522 425 500 149	1 023 240 086 190	1 341 718 995	285 030 231		55 588 350	2 547 347 923 915
- Tại ngày cuối kỳ	1 507 178 195 083	1 001 973 912 432	1 216 370 268	259 360 716		49 381 281	2 510 677 219 780

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2 493 147 009 363
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2 228 271 393
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					125 000 000			125 000 000
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					125 000 000			125 000 000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					68 333 328			68 333 328
- Khấu hao trong kỳ					3 999 999			3 999 999
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					72 333 327			72 333 327
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					56 666 672			56 666 672
- Tại ngày cuối kỳ					52 666 673			52 666 673

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 45 000 000
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính								
Số dư đầu năm								
- Thuê tài chính trong kỳ								
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính								
- Tặng khác								
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong kỳ								
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính								
- Tặng khác								
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối kỳ								

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc được quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

Cuối kỳ

Đầu năm

- Các khoản khác
- + Chi phí chờ phân bổ
- b. Dài hạn
 - Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - Chi phí mua bảo hiểm
 - Các khoản khác
 - + Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn
 - + Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ
 - + Chi phí CCDC chờ phân bổ

Cộng

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

Cộng

15. Vay và nợ thuế tài chính

a. Vay ngắn hạn

+ Vay Ngân hàng

b. Vay dài hạn

+ Vay Ngân hàng

Cộng

- Các khoản nợ thuế tài chính:

1 134 870 192	1 145 509 599
15 640 773 805	17 563 276 452
1 091 042 421	1 168 479 059
17 866 686 418	19 877 265 110
Cuối kỳ	Đầu năm

Giá trị Cuối kỳ	KN TNợ Cuối kỳ	Tăng Trong kỳ	Giảm Trong kỳ	Giá trị Đầu năm	KN TNợ Đầu năm
163 800 000 000				163 800 000 000	
1 063 923 490 334				1 117 623 490 334	
1 227 723 490 334				1 281 423 490 334	

Thời hạn	Tổng Tiền thuế TC (LKế CKý NNay)	Trả tiền lãi thuế (LKế CKý NNay)	Trả nợ gốc (LKế CKý NNay)	Tổng Tiền thuế TC (LKế CKý NTrước)	Trả tiền lãi thuế (LKế CKý NTrước)	Trả nợ gốc (LKế CKý NTrước)
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						

Trên 5 năm

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay

- Nợ thuê tài chính

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

+ Phải trả người bán

- Phải trả cho các đối tượng khác

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

+ Thuế GTGT

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Thuế tài nguyên

+ Phí môi trường rừng

+ Các loại thuế khác

Gốc Cuối kỳ Lãi Cuối kỳ Gốc Đầu năm Lãi Đầu năm

G Trị Cuối kỳ KNTNợ Cuối kỳ G Trị Đầu năm KNTNợ Đầu năm

50 368 018 402 50 368 018 402 51 156 985 052 51 156 985 052

50 368 018 402 50 368 018 402 51 156 985 052 51 156 985 052

Đầu năm Phải Nộp TKý T. Nộp TKý Cuối kỳ

12 698 879 549 24 451 789 311 32 042 378 060 5 108 290 800

7 330 944 642

10 306 488 759 19 510 901 526 26 354 820 901 3 462 569 384

9 651 685 630 4 811 536 680 9 651 685 640 4 811 536 670

4 000 000 4 000 000

Cộng	32 657 053 938	56 109 172 159	68 052 884 601	20 713 341 496
b. Phải thu				
+ Thuế nhà thầu	7 568 437			7 568 437
+ Thuế thu nhập cá nhân	589 526 845	1 186 073 390	1 798 773 483	23 173 248
Cộng	597 095 282	1 186 073 390	1 798 773 483	30 741 685

18. Chi phí phải trả

- a. Ngắn hạn
 - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
 - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
 - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
 - Các khoản trích trước khác
 - + Trích trước chi phí dự án thủy điện A Lưới
 - + Chi phí lãi vay dự trả

b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

19. Phải trả khác

- a. Ngắn hạn
 - Tài sản thừa chờ giải quyết
 - Kinh phí công đoàn
 - Bảo hiểm xã hội
 - Bảo hiểm y tế
 - Bảo hiểm thất nghiệp
 - Phải trả về cổ phần hoá
 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả

			Cuối kỳ	Đầu năm
			61 892 409	29 779 203

- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường
- + Cổ tức phải trả
- + Phải trả khác

16 173 135 100 16 411 313 900
 3 619 246 322 4 086 536 322
19 854 273 831 20 527 629 425

Cộng

- b. Dài hạn
 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

- a. Ngắn hạn
 - Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

- b. Dài hạn
 - Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác
- Cộng**
- c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

- 21.1. Trái phiếu thường**
- a. Trái phiếu phát hành
 - Loại phát hành theo mệnh giá
 - Loại phát hành có chiết khấu

Cuối kỳ Đầu năm

GTrị Cuối kỳ LSuất Cuối kỳ Kỳ hạn Cuối kỳ GTrị ĐNăm LSuất Đầu năm Kỳ hạn ĐNăm

- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Cuối kỳ

Đầu năm

Cuối kỳ

Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn kinh doanh khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quý khen thưởng, phúc lợi	Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1 259 995 110 000	- 265 296 519				66 037 897 353		33 018 948 676		267 300 045 046			1 626 086 704 556
- Tăng vốn trong kỳ						25 777 480 365		12 888 740 182		257 774 803 645			296 441 024 192
- Lãi trong kỳ													
- Tặng khác													
- Giảm vốn trong kỳ													
- Lỗ trong kỳ													
- Giảm khác													
Số dư cuối kỳ trước	1 259 995 110 000	- 265 296 519				91 815 377 718		45 907 688 858		272 709 544 380			1 670 162 424 437
Số dư đầu năm nay	1 259 995 110 000	- 265 296 519				91 815 377 718		45 907 688 858		272 709 544 380			1 670 162 424 437
- Tăng vốn trong kỳ										139 122 948 197			139 122 948 197
- Lãi trong kỳ													
- Tặng khác													
- Giảm vốn trong kỳ													
- Lỗ trong kỳ													
- Giảm khác													
Số dư cuối kỳ này	1 259 995 110 000	- 265 296 519				91 815 377 718		45 907 688 858		411 832 492 577			1 809 285 372 634

Cuối kỳ	Đầu năm
1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
1 259 995 110 000	1 259 995 110 000

CKỳ NNay **CKỳ NTrước**

1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
1 259 995 110 000	1 259 995 110 000

Cuối kỳ	Đầu năm
125 999 511	125 999 511
125 999 511	125 999 511

125 999 511	125 999 511
-------------	-------------

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của CP ưu đãi LKế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 91.815.377.718 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 45.907.688.858 đồng

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

- a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ:

c. Ngoại tệ các loại:

ngoại tệ: 142,61 EUR

d. Kim khí quý, đá quý:

đ. Nợ khó đòi đã xử lý:

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CKỳ NNay CKỳ NTrước

CKỳ NNay CKỳ NTrước

CKỳ NNay CKỳ NTrước

Cuối kỳ Đầu năm

244 517 893 110

94 762 901 207

244 517 893 110

94 762 901 207

71 481 983 921

56 442 983 274

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

Cộng

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

03. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

71 481 983 921	56 442 983 274
CKỳ NNay	CKỳ NTrước
2 368 411 974	3 010 794 143

04. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

2 368 411 974	3 010 794 143
CKỳ NNay	CKỳ NTrước
22 627 986 771	26 012 099 713

05. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

22 627 986 771	26 012 099 713
CKỳ NNay	CKỳ NTrước

06. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

18 000 000	18 000 000
CKỳ NNay	CKỳ NTrước
18 000 000	18 000 000
CKỳ NNay	CKỳ NTrước

Cộng

07. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
 - + Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương
 - + Chi phí khấu hao
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - + Chi phí bằng tiền khác
- Các khoản chi phí QLDN khác
- b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng

- Các khoản chi phí bán hàng khác

- c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

29 404 545

29 404 545

CKỳ NNay

CKỳ NTrước

3 931 627 572

3 797 316 584

95 894 973

113 869 296

585 433 720

524 343 334

1 698 080 743

2 122 568 243

CKỳ NNay

CKỳ NTrước

315 399 282

6 268 598 297

7 277 431 498

6 810 415 430

38 161 162 439

38 213 002 692

1 347 849 025

975 725 198

30 691 178 685

10 733 339 114

77 793 020 929

63 001 080 731

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ


- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác


IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
03. Thông tin về các bên liên quan:
04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
06. Những thông tin về hoạt động liên tục:
07. Những thông tin khác:

Người lập biểu


 Hoàng Thị Thanh Hiền

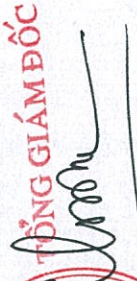
Kế toán trưởng


 Huỳnh Mai

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị




 Trương Công Giới